

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.751.884.267	106.953.457.499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.226.669.179	32.285.312.248
1. Tiền	111		15.426.669.179	3.285.312.248
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.800.000.000	29.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		4.800.000.000	29.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.731.351.300	33.923.049.095
1. Chứng khoán kinh doanh	121		29.075.529.637	17.883.698.285
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.837.574.197)	(401.834.242)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.493.395.860	16.441.185.052
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.171.275.817	15.712.356.187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.325.146.876	3.325.147.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		288.000.982	285.456.249
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.278.522.848	17.822.147.513
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
IV. Hàng tồn kho	140		18.189.348.415	20.876.011.056
1. Hàng tồn kho	141		18.189.348.415	20.876.011.056
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.433.239.556	4.156.728.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		186.815.215	244.435.471
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.985.979	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.199.438.362	3.912.293.442
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224.582.131.339	224.958.928.081
II. Tài sản cố định	220		15.035.684.746	15.342.643.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.057.996.865	13.364.956.058
- Nguyên giá	222		24.192.935.823	24.192.935.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.134.938.958)	(10.827.979.765)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.977.687.881	1.977.687.881
- Nguyên giá	228		2.103.687.881	2.103.687.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126.000.000)	(126.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.941.980.204	59.757.717.343
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59.941.980.204	59.757.717.343
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		149.149.994.562	149.379.367.743
1. Đầu tư vào công ty con	251		123.652.369.787	123.652.369.787
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52.800.000.000	52.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(27.302.375.225)	(27.073.002.044)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		454.471.827	479.199.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		454.471.827	479.199.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		330.334.015.606	331.912.385.580



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

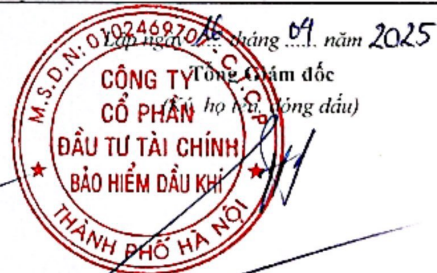
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.356.671.167	60.463.147.593
I. Nợ ngắn hạn	310		51.200.162.167	52.201.648.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.092.000	939.006.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.455.928.055	17.357.424.826
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		49.456.313	487.968.615
4. Phải trả người lao động	314		283.092.157	1.026.881.751
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.937.469.928	29.928.242.928
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.462.123.714	2.462.123.714
II. Nợ dài hạn	330		8.156.509.000	8.261.498.930
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.421.060.000	4.526.049.930
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.735.449.000	3.735.449.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		270.977.344.439	271.449.237.987
I. Vốn chủ sở hữu	410		270.977.344.439	271.449.237.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.307.114.728	6.307.114.728
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		383.110.668	383.110.668
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.664.469.043	64.136.362.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.136.362.591	33.143.795.924
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(471.893.548)	30.992.566.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		330.334.015.606	331.912.385.580

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Dương Thị Nga
Dương Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Dâu Tố Uyên
Dâu Tố Uyên



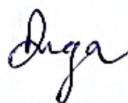
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý I/2024	Từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.361.988.582	65.702.683.981	5.361.988.582	65.702.683.981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.361.988.582	65.702.683.981	5.361.988.582	65.702.683.981
4. Giá vốn hàng bán	11		2.751.673.788	42.596.592.478	2.751.673.788	42.596.592.478
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.610.314.794	23.106.091.503	2.610.314.794	23.106.091.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó	21		1.209.156.942	2.065.596.901	1.209.156.942	2.065.596.901
7. Chi phí tài chính	22		1.712.298.425	(985.745.426)	1.712.298.425	(985.745.426)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		1.084.046.690	1.871.282.219	1.084.046.690	1.871.282.219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.335.624.815	1.559.788.500	1.335.624.815	1.559.788.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(312.498.194)	22.726.363.111	(312.498.194)	22.726.363.111
11. Thu nhập khác	31		66.917	-	66.917	-
12. Chi phí khác	32		1.440.438	129.045	1.440.438	129.045
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.373.521)	(129.045)	(1.373.521)	(129.045)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(313.871.715)	22.726.234.066	(313.871.715)	22.726.234.066
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		158.021.833	4.008.862.578	158.021.833	4.008.862.578
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(471.893.548)	18.717.371.488	(471.893.548)	18.717.371.488

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Dương Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đậu Lố Uyên

16 tháng 04 năm 2025
Fong Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Tiến Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(313.871.715)	22.726.234.066
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		306.959.193	347.729.400
- Các khoản dự phòng	03		1.665.113.136	(1.069.245.953)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(221.949.710)	(115.149.555)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.436.250.904	21.889.567.958
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.664.375.871	(4.924.575.209)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.686.662.641	42.518.567.274
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(554.679.935)	(49.734.198.013)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		82.347.485	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(11.191.831.352)	598.520.698
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.567.200.973)	(13.659.159.510)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(39.281.449)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.444.075.359)	(3.350.558.251)
				-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(660.112.826)	(482.019.994)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.787.813.000)	(7.680.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.735.602.192	8.096.044.603
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.755.924	214.605.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.614.567.710)	148.629.977
				-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.058.643.069)	(3.201.928.274)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.285.312.248	15.788.766.004
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		20.226.669.179	12.586.837.730

Người lập biểu
(Sign, fullname)

Dương Thị Nga
Dương Thị Nga

Kế toán trưởng
(Sign, fullname)

Dương Tố Uyên
Dương Tố Uyên

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2025



Lê Tiến Hùng
Lê Tiến Hùng

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2025

Presentation Currency: VND

ASSETS	Code	Note	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. CURRENT ASSETS	100		105.751.884.267	106.953.457.499
I. CASH AND CASH EQUIVALENTS	110		20.226.669.179	32.285.312.248
1. Cash	111		15.426.669.179	3.285.312.248
2. Cash equivalents	112		4.800.000.000	29.000.000.000
- Time deposits in banks	112A		4.800.000.000	29.000.000.000
- Other investments held to maturity	112B			
II. SHORT-TERM INVESTMENTS	120		45.731.351.300	33.923.049.095
1. Trading securities	121		29.075.529.637	17.883.698.285
2. Provision for diminution in value of trading securities	122		(1.837.574.197)	(401.834.242)
3. Held-to-maturity investments	123		18.493.395.860	16.441.185.052
III. SHORT-TERM RECEIVABLES	130		12.171.275.817	15.712.356.182
1. Short-term trade receivables	131		3.325.146.876	3.325.147.321
2. Short-term prepayments to suppliers	132		288.000.982	285.456.249
3. Other short-term receivables	136		14.278.522.848	17.822.147.513
4. Provision for short-term doubtful debts	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
IV. INVENTORIES	140		18.189.348.415	20.876.011.056
1. Inventories	141		18.189.348.415	20.876.011.056
V. OTHER SHORT-TERM ASSETS	150		9.433.239.556	4.156.728.913
1. Short-term prepaid expenses	151		186.815.215	244.435.471
2. Deductible VAT	152		46.985.979	
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		9.199.438.362	3.912.293.442
B. NON-CURRENT ASSETS	200		224.582.131.339	224.958.928.081
I. FIXED ASSETS	220		15.035.684.746	15.342.643.939
1. Tangible fixed assets	221		13.057.996.865	13.364.956.058
- Historical cost	222		24.192.935.823	24.192.935.823
- Accumulated depreciation (*)	223		(11.134.938.958)	(10.827.979.765)
2. Intangible fixed assets	227		1.977.687.881	1.977.687.881
- Historical cost	228		2.103.687.881	2.103.687.881
- Accumulated amortization (*)	229		(126.000.000)	(126.000.000)
IV. Long-term assets in progress	240		59.941.980.204	59.757.717.343
1. Construction in progress	242		59.941.980.204	59.757.717.343
V. LONG-TERM INVESTMENTS	250		149.149.994.562	149.379.367.743
1. Investment in subsidiaries	251		123.652.369.787	123.652.369.787
2. Investments in joint ventures and associates	252		52.800.000.000	52.800.000.000
3. Provision for devaluation of long-term investments (*)	254		(27.302.375.225)	(27.073.002.044)
IV. OTHER LONG-TERM ASSETS	260		454.471.827	479.199.056
1. Long-term prepaid expenses	261		454.471.827	479.199.056
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		330.334.015.606	331.912.385.580



SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2025

Presentation Currency: VND

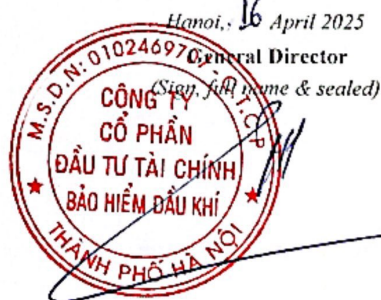
CAPITAL	Code	Note	31/03/2025	01/01/2025
I	2	3	4	5
C. LIABILITIES	300		59.356.671.167	60.463.147.593
I. CURRENT LIABILITIES	310		51.200.162.167	52.201.648.663
1. Short-term trade payables	311		12.092.000	939.006.829
2. Short-term prepayments from customers	312		18.455.928.055	17.357.424.826
3. Taxes and other payables to State budget	313		49.456.313	487.968.615
4. Payables to employees	314		283.092.157	1.026.881.751
5. Other short-term payables	319		29.937.469.928	29.928.242.928
6. Bonus and welfare fund	322		2.462.123.714	2.462.123.714
II. NON-CURRENT LIABILITIES	330		8.156.509.000	8.261.498.930
1. Other long-term payables	337		4.421.060.000	4.526.049.930
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338		3.735.449.000	3.735.449.000
D. OWNER'S EQUITY	400		270.977.344.439	271.449.237.987
I. OWNER'S EQUITY	410		270.977.344.439	271.449.237.987
1. Contributed capital	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
2. Development and investment funds	418		6.307.114.728	6.307.114.728
9. Enterprise reorganization assistance fund	419			
10. Other reserves	420		383.110.668	383.110.668
11. Retained earnings	421		63.664.469.043	64.136.362.591
- Retained earnings accumulated till the end of the previous year	421a		64.136.362.591	33.143.795.924
- Retained earnings of the current year	421b		(471.893.548)	30.992.566.667
TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)	440		330.334.015.606	331.912.385.580

Preparer
(Sign, fullname)

Dương Thị Nga
Dương Thị Nga

Chief Accountant
(Sign, fullname)

Dâu Lối Uyên
Dâu Lối Uyên



Lê Tiến Hùng
Lê Tiến Hùng

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Quarter 1 of year 2025

Presentation Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter 1 of year 2025	Quarter 1 of year 2024	Accumulated from January to the end of this quarter	
					This year	Last year
I	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and rendering of services			5.361.988.582	65.702.683.981	5.361.988.582	65.702.683.981
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		5.361.988.582	65.702.683.981	5.361.988.582	65.702.683.981
4. Cost of goods sold			2.751.673.788	42.596.592.478	2.751.673.788	42.596.592.478
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		2.610.314.794	23.106.091.503	2.610.314.794	23.106.091.503
6. Financial income	21		1.209.156.942	2.065.596.901	1.209.156.942	2.065.596.901
7. Financial expense			1.712.298.425	(985.745.426)	1.712.298.425	(985.745.426)
- In which: Interest expense						
8. Selling expenses			1.084.046.690	1.871.282.219	1.084.046.690	1.871.282.219
9. General and administrative expense			1.335.624.815	1.559.788.500	1.335.624.815	1.559.788.500
10. Net profit from operating activities {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(312.498.194)	22.726.363.111	(312.498.194)	22.726.363.111
11. Other income	31		66.917		66.917	
12. Other expense			1.440.438	129.045	1.440.438	129.045
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		(1.373.521)	(129.045)	(1.373.521)	(129.045)
14. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		(313.871.715)	22.726.234.066	(313.871.715)	22.726.234.066
15. Current corporate income tax expense			158.021.833	4.008.862.578	158.021.833	4.008.862.578
16. Deferred corporate income tax expense	52					
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(471.893.548)	18.717.371.488	(471.893.548)	18.717.371.488

Preparer
(Sign, fullname)

Dương Thị Nga
Dương Thị Nga

Chief Accountant
(Sign, fullname)

Đậu Lố Uyên
Đậu Lố Uyên

Hanoi 16 April 2025

General Director

(Sign, full name & sealed)



Lê Tiến Hùng
Lê Tiến Hùng

SEPARATE STATEMENTS OF CASH FLOWS

(Indirect method)

Quarter 1 of year 2025

Presentation Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Accumulated from January to the end of this quarter	
			This year	Prior year
1	2	3	4	5
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Profits before tax	01		(313.871.715)	22.726.234.066
2. Adjustment for:				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment	02		306.959.193	347.729.400
- Provisions	03		1.665.113.136	(1.069.245.953)
- Gains, loss from investment	05		(221.949.710)	(115.149.555)
3. Operating profit before changes in working capital	08		1.436.250.904	21.889.567.958
- Increase/Decrease in receivables	09		3.664.375.871	(4.924.575.209)
- Increase/Decrease in inventories	10		2.686.662.641	42.518.567.274
- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)	11		(554.679.935)	(49.734.198.013)
- Increase/Decrease in prepaid expenses	12		82.347.485	
- Increase /Decrease in trading securities	13		(11.191.831.352)	598.520.698
- Interest paid	14			
- Corporation income tax paid	15		(5.567.200.973)	(13.659.159.510)
- Other receipts from operating activities	16			(39.281.449)
- Other payments on operating activities	17			
Net cash flows from operating activities	20		(9.444.075.359)	(3.350.558.251)
II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(660.112.826)	(482.019.994)
2. Proceeds from sale of fixed assets and other long-term	22			
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(7.787.813.000)	(7.680.000.000)
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24		5.735.602.192	8.096.044.603
5. Equity investments in other entities	25			
6. Proceeds from equity investment in other entities	26			
7. Interest and dividend received	27		97.755.924	214.605.368
Net cash flows from investing activities	30		(2.614.567.710)	148.629.977
Net cash flows in the period (20+30+40)	50		(12.058.643.069)	(3.201.928.274)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period			32.285.312.248	15.788.766.004
Cash and cash equivalents at the end of the period	70		20.226.669.179	12.586.837.730

Preparer
(sign, fullname)

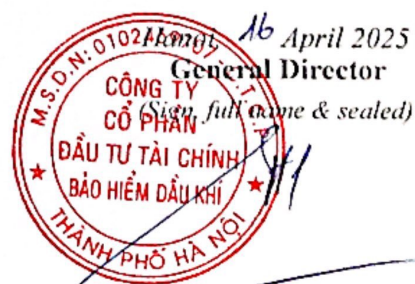
Dương Thị Nga

Dương Thị Nga

Chief Accountant
(sign, fullname)

Đậu Tố Uyên

Đậu Tố Uyên



Lê Tiến Hùng